

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên,
năm học 2024-2025**

(theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	47	0	5	42	0	0	0	37	7	0	32	15		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	42		3	39				37	5		28	14		
1	Toán	6		1	5				5	1		3	3		
2	Lý	5			5				4	1		4	1		
3	Hóa	4			4				4			2	2		
4	Ngữ văn	6		1	5				5	1		5	1		
5	Lịch sử	2			2				2			1	1		
6	Địa lý	3							2	1		3	0		
7	Ngoại ngữ	5			5				5			1	4		
8	Công nghệ	1			1				1			1			
9	GDCD	2			2				2				2		
10	GDTC	2			2				2			2			
11	GDQP	1			1				1			1			
12	Tin học	2			2				2			2			
13	Sinh học	3			3				2	1		3			

II	Cán bộ quản lý													
1	Hiệu trưởng	1		1						1			1	
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1		1		
III	Nhân viên													
1	Văn thư	1			1							1		
2	Kế toán	1			1							1		
3	Thủ quỹ	1			1							1		

Sa Thầy, ngày 26 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Cao Thị Hoài Hương

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2024-2025

(theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	19	2,3m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	19	2,3
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	3	0,5
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	0
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	710	37,4
III	Số điểm trường	0	0
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	31.593	44,5
V	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2231	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	393	
3	Diện tích thư viện (m ²)	131	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	31	
VI	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	19	Số bộ/lớp

1	Khối lớp 10	6	
2	Khối lớp 11	6	
3	Khối lớp 12	7	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
VII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45	15,7 học sinh/bộ

VIII	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	23	19/19
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	0

	Nội dung	Số lượng (m²)
IX	Nhà bếp	Không
X	Nhà ăn	Không

XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	

XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XVI	Tường rào xây		X

Sa Thầy, ngày 26 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Cao Thị Hoài Hương

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục thực tế năm học 2023 - 2024
(theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	674	244	227	203
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	446/66.17	124/50,82	124/54.63	198/97.52
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	221/32.79	116/47.54	100/44.05	5/2.46
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	7/1,04	4/1.64	3/1.32	0/0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	674	244	227	203
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	98/14.54	32/13.11	23/10.13	43/21.18
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	307/45.55	92/37,7	1063/46,7	109/53,69
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	257/38,13	113/46,31	93/40.97	51/25,12
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	12/1.78	7/2,87	5/2,20	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	674	244	227	203
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	662/98,22	237/97,13	222/97,8	203/100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	98/14.54	32/13.11	23/10.13	43/21.18
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	307/45.55	92/37,7	1063/46,7	109/53,69
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	12/1.78	7/2,87	5/2,20	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện (trường)				
2	Cấp tỉnh/thành phố	3	0	0	3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	203	0	0	203
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	302/372	116/128	92/135	94/109
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	37	13	20	4

Sa Thầy, ngày 26 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Cao Thị Hoài Hương

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường năm học 2024-2025

(theo Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp					
		Lớp 10: 6		Lớp 11: 6		Lớp 12: 7	
I	Điều kiện tuyển sinh	Tuyển sinh học sinh theo Thông tư 32 của Bộ GD&ĐT và theo hướng dẫn Tuyển sinh của Sở GD&ĐT hàng năm					
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học chú trọng phát huy phẩm chất, năng lực người học của chương trình GDPT 2018. - Thực hiện giảng dạy chương trình GD hoạt động trải nghiệm, GD địa phương nghiêm túc, đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT 					
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trong nhà trường, trên địa bàn huyện, làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường - Học sinh thực hiện tốt Pháp luật, nội qui nhà trường, các nội qui khác. - Thường xuyên liên lạc với gia đình thông qua phần mềm off365, zalo, tin nhắn điện tử 					
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động hoạt động HN-TN với nội dung và hình thức phong phú. - Lồng ghép nội dung giáo dục "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", giáo dục kỹ năng sống, bảo vệ môi trường; Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDKT&PL, Văn học, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, Giáo dục hướng nghiệp - trải nghiệm. - Thực hiện chính sách miễn giảm học phí, quan tâm, chăm lo, hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh khuyết tật, học sinh người DTTS 					
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Xếp loại	Tốt %	Khá %	TBình %	Yếu %	Kém %
		Rèn luyện	84,99	14,87	0,14	0	0
		Học Lực	10,1	56,1	32,4	1,4	0
		Sức khỏe	92	8			

VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	98,6% lên lớp	100% Đủ điều kiện thi TN	70% đỗ Đại học, cao đẳng
----	--	-------------------------	------------------------------------	--------------------------

Sa Thầy, ngày 26 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Cao Thị Hoài Hương